

Sao gửi - KGD P/S  
- Các đơn vị

22/8/2026 *Bahy*

**BỘ TÀI CHÍNH  
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1063 /QĐ-HVTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

|                                                  |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------|
| <b>HỌC VIỆN TÀI CHÍNH<br/>PHÂN HIỆU HUNG YÊN</b> |                        |
| <b>ĐẾN</b>                                       | Số: 159.....           |
|                                                  | Ngày: 23.7.....        |
|                                                  | Chuyển:.....           |
|                                                  | Số và ký hiệu HS:..... |

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025  
của Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh  
(nay là Phân hiệu Học viện Tài chính tại tỉnh Hưng Yên)

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 120/2001/QĐ\_TTg ngày 17/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 16/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Phân hiệu Học viện Tài chính tại tỉnh Hưng Yên trên cơ sở Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-HVTC ngày 21/4/2026 của Học viện Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phân hiệu Học viện Tài chính tại tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/20026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 542/TB-BTC ngày 03/7/2026 của Bộ Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh (nay là Phân hiệu của Học viện Tài chính tại tỉnh Hưng Yên);

Theo đề nghị của Trường ban Tài chính kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh (nay là Phân hiệu Học viện Tài chính tại tỉnh Hưng Yên) (theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trường ban Tài chính kế toán, Chánh Văn phòng, Ban Giám đốc phân hiệu tại tỉnh Hưng Yên, Trường các đơn vị thuộc phân hiệu tại tỉnh Hưng Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Cục KHTC;
- Ban Giám đốc;
- Website Phân hiệu tại tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, TCKT (6b).

**GIÁM ĐỐC**  
**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**  
*Nguyễn Đào Tùng*  
Nguyễn Đào Tùng



**Phụ lục**  
**QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ CÔNG KHAI**  
**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH- QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**(NAY LÀ PHÂN HIỆU HỌC VIỆN TÀI CHÍNH TẠI TỈNH HƯNG YÊN)**

(Kèm theo Quyết định số **1063** /QĐ-HVTC ngày **20 / 7** /2026 của Giám đốc Học viện Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch      | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5=4-3           | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
|            | Lệ phí                                                |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
|            | Lệ phí tuyển sinh                                     |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>33.142,959</b>               | <b>33.091,574</b>                  | <b>(51,385)</b> |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>33.142,959</b>               | <b>33.091,574</b>                  | <b>(51,385)</b> |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         | <b>289,388</b>                  | <b>289,388</b>                     | <b>-</b>        |                                                                                     |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                | 289,388                         | 289,388                            | -               |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            | <b>1.055,000</b>                | <b>1.055,000</b>                   | <b>-</b>        |                                                                                     |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        | 1.055,000                       | 1.055,000                          | -               |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               | 1.055,000                       | 1.055,000                          | -               |                                                                                     |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    | -               |                                                                                     |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>31.798,571</b>               | <b>31.747,186</b>                  | <b>(51,385)</b> |                                                                                     |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 24.346,990                      | 24.346,990                         | -               |                                                                                     |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 7.451,581                       | 7.400,196                          | (51,385)        |                                                                                     |

✓